Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 25.12.2019 08:21:22 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2774 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 24 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phân loại ấp, khu phố thuộc các xã, phường trên địa bàn Thành phố Tây Ninh năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 05/2006/TT-BNV ngày 30/5/2006 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều qui định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27/12/2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 06/02/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định tiêu chí phân loại ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Xét đề nghị của Chủ tịch UBND Thành phố Tây Ninh tại Tờ trình số 319/TTr-UBND ngày 10/12/2019 về việc đề nghị phân loại ấp, khu phố trên địa bàn Thành phố Tây Ninh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Tây Ninh tại Tờ trình số 707/TTr-SNV ngày 17.../.12./2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kết quả phân loại ấp, khu phố thuộc các xã, phường trên địa bàn Thành phố Tây Ninh năm 2019 *(có Phụ lục kết quả phân loại ấp, khu phố kèm theo).*

Điều 2. Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND Thành phố Tây Ninh và Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc Thành phố Tây Ninh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Vp. Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nội vụ;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 2;
- Lưu: VT, VP.ĐĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Ngọc

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH PHÂN LOẠI ẤP, KHU PHỐ CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ TÂY NINH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 2774 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

STT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã			Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND Thành phố Tây Ninh	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
I	**UBND xã Bình Minh**	**1,949**	**8,465**	**2,473**		**X**		**320**	**406**	**408**	**120**	**1,254**		
1	Ấp Giồng Cà	729.94	1,725	481				91	79	76	20	**266**	Loại 2	**Loại 2**
2	Ấp Bàu Lùn	572.16	1,061	295				75	55	55	20	**205**	Loại 2	**Loại 2**
3	Ấp Giồng Tre	324.3	1,553	459				49	73	73	20	**215**	Loại 2	**Loại 2**
4	Ấp Đồng Cỏ Đỏ	138.4	738	239				35	45	49	20	**149**	Loại 3	**Loại 3**
5	Ấp Kinh Tế	104.6	1,258	360				35	62	63	20	**180**	Loại 3	**Loại 3**
6	Ấp Bình Trung	79.6	2,130	639				35	92	92	20	**239**	Loại 2	**Loại 2**
II	**UBND xã Thạnh Tân**	**3,888.72**	**9,865**	**2,558**		**X**		**309**	**414**	**368**	**80**	**1,171**		
7	Ấp Thạnh Đông	459	2,298	559				63	98	84	20	**265**	Loại 2	**Loại 2**
8	Ấp Thạnh Lợi	930	2,759	751				100	113	103	20	**336**	Loại 1	**Loại 1**
9	Ấp Thạnh Trung	2200.12	2,602	655				100	108	94	20	**322**	Loại 1	**Loại 1**
10	Ấp Thạnh Hiệp	299.6	2,206	593				46	95	87	20	**248**	Loại 2	**Loại 2**
III	**UBND xã Tân Bình**	**2,016.25**	**6,833**	**1,943**		**X**		**272**	**312**	**304**	**80**	**968**		
11	Ấp Tân Trung	567	1,502	463				75	71	74	20	**240**	Loại 2	**Loại 2**
12	Ấp Tân Lập	404	1,335	310				57	65	57	20	**199**	Loại 2	**Loại 2**
13	Ấp Tân Phước	430	2,274	660				60	97	94	20	**271**	Loại 1	**Loại 1**
14	Ấp Tân Hòa	615.25	1,722	510				80	79	79	20	**258**	Loại 2	**Loại 2**
IV	**UBND Phường 1**	**849.18**	**15,366**	**4,586**	**X**			**367**	**496**	**546**	**150**	**1,559**		
15	Khu phố 1	197	3,421	1033				84	109	121	30	**344**	Loại 1	**Loại 1**

STT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã			Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND Thành phố Tây Ninh	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
16	Khu phố 2	291	4,245	1259				100	129	144	30	**403**	Loại 1	**Loại 1**
17	Khu phố 3	112	2,761	861				54	92	104	30	**280**	Loại 1	**Loại 1**
18	Khu phố 4	20.18	1,053	306				35	46	46	30	**157**	Loại 3	**Loại 3**
19	Khu phố 5	229	3,886	1127				94	120	131	30	**375**	Loại 1	**Loại 1**
V	**UBND Phường 2**	**140.76**	**7,490**	**1,954**		**X**		**140**	**276**	**264**	**80**	**760**		
20	Khu phố 1	43.4012	2,236	566				35	79	74	20	**208**	Loại 2	**Loại 2**
21	Khu phố 2	24.4055	1,648	478				35	63	65	20	**183**	Loại 3	**Loại 3**
22	Khu phố 3	30.9585	1,485	405				35	58	57	20	**170**	Loại 3	**Loại 3**
23	Khu phố 4	41.9948	2,121	505				35	76	68	20	**199**	Loại 2	**Loại 2**
VI	**UBND Phường 3**	**526.4**	**16,830**	**5,225**	**X**			**295**	**576**	**647**	**210**	**1,728**		
24	Khu phố 1	52.44	2,978	848				35	97	103	30	**265**	Loại 2	**Loại 2**
25	Khu phố 2	62.98	1,802	488				36	67	66	30	**199**	Loại 2	**Loại 2**
26	Khu phố 3	39.41	1,690	602				35	64	78	30	**207**	Loại 2	**Loại 2**
27	Khu phố 4	87.24	2,841	797				45	94	98	30	**267**	Loại 1	**Loại 1**
28	Khu phố 5	111.49	1,260	478				54	52	65	30	**201**	Loại 2	**Loại 2**
29	Khu phố 6	115.82	2,970	960				55	97	114	30	**296**	Loại 1	**Loại 1**
30	Khu phố 7	57.02	3,289	1052				35	105	123	30	**293**	Loại 1	**Loại 1**
VII	**UBND Phường IV**	**219.84**	**11,331**	**3,311**		**X**		**210**	**415**	**434**	**120**	**1,179**		
31	Khu phố 1	50.92	1,654	469				35	63	64	20	**182**	Loại 3	**Loại 3**
32	Khu phố 2	14.69	1,147	354				35	49	51	20	**155**	Loại 3	**Loại 3**
33	Khu phố 3	46.97	2,378	697				35	82	88	20	**225**	Loại 2	**Loại 2**
34	Khu phố 4	38.97	2,671	714				35	90	89	20	**234**	Loại 2	**Loại 2**
35	Khu phố 5	30.64	1,479	476				35	58	64	20	**177**	Loại 3	**Loại 3**
36	Khu phố 6	37.65	2,002	601				35	73	78	20	**206**	Loại 2	**Loại 2**
VIII	**UBND Phường Ninh Sơn**	**2,534.80**	**22,893**	**6,476**	**X**			**546**	**754**	**783**	**240**	**2,323**		

STT	Tên đơn vị	Diện tích (ha)	Dân số (người)	Hộ	Phân loại xã			Điểm				Tổng số điểm	Tự phân loại của UBND Thành phố Tây Ninh	Kết quả thẩm định của UBND tỉnh
					Loại 1	Loại 2	Loại 3	Diện tích	Dân số	Hộ	Phân loại xã			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
37	Khu phố Ninh Thành	175.0103	2,449	664				76	84	84	30	**274**	Loại 1	**Loại 1**
38	Khu phố Ninh Bình	659.6955	832	233				100	45	45	30	**220**	Loại 2	**Loại 2**
39	Khu phố Ninh Trung	266.2947	6,697	1913				100	190	200	30	**520**	Loại 1	**Loại 1**
40	Khu phố Ninh An	76.4573	2,419	740				41	83	92	30	**246**	Loại 2	**Loại 2**
41	Khu phố Ninh Thọ	95.8104	3,396	929				48	108	111	30	**297**	Loại 1	**Loại 1**
42	Khu phố Ninh Phú	1,111.2381	1,414	404				100	56	56	30	**242**	Loại 2	**Loại 2**
43	Khu phố Ninh Tân	61.5791	3,297	951				36	105	113	30	**284**	Loại 1	**Loại 1**
44	Khu phố Ninh Lộc	88.7119	2,389	642				45	83	82	30	**240**	Loại 2	**Loại 2**
IX	**UBND Phường Ninh Thạnh**	**1,519.11**	**15,848**	**4,582**	**X**			**360**	**534**	**567**	**180**	**1,641**		
45	Khu phố Ninh Phước	91.26	3,018	956				46	98	114	30	**288**	Loại 1	**Loại 1**
46	Khu phố Ninh Đức	85.03	3,721	1,079				44	116	126	30	**316**	Loại 1	**Loại 1**
47	Khu phố Ninh Lợi	60	3,072	870				35	100	105	30	**270**	Loại 1	**Loại 1**
48	Khu phố Ninh Hòa	52.62	1,843	578				35	68	76	30	**209**	Loại 2	**Loại 2**
49	Khu phố Ninh Phúc	530	3,358	833				100	107	101	30	**338**	Loại 1	**Loại 1**
50	Khu phố Ninh Nghĩa	700.20	836	266				100	45	45	30	**220**	Loại 2	**Loại 2**
X	**UBND Phường Hiệp Ninh**	**356.75**	**19,147**	**5,293**	**X**			**191**	**571**	**601**	**120**	**1,483**		
51	Khu phố Hiệp Lễ	48.68	3,911	1,139				35	121	132	30	**318**	Loại 1	**Loại 1**
52	Khu phố Hiệp Nghĩa	49.46	3,079	824				35	100	100	30	**265**	Loại 2	**Loại 2**
53	Khu phố Hiệp Bình	129.76	6,117	1,707				61	176	189	30	**456**	Loại 1	**Loại 1**
54	Khu phố Hiệp Thạnh	128.85	6,040	1,623				60	174	180	30	**444**	Loại 1	**Loại 1**
Tổng cộng		**14,000.81**	**134,068**	**38,401**				**5,700**	**9,102**	**9,436**	**2,640**	**26,878**		

Tổng số 54 ấp, khu phố, trong đó:

- Loại 1: 21
- Loại 2: 25
- Loại 3: 8

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ẤP, KHU PHỐ CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ TÂY NINH NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 2774/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số ấp, khu phố	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Ghi chú
1	UBND xã Bình Minh	6		4	2	
2	UBND xã Thạnh Tân	4	2	2		
3	UBND xã Tân Bình	4	1	3		
4	UBND phường 1	5	4		1	
5	UBND phường 2	4		2	2	
6	UBND phường 3	7	3	4		
7	UBND phường IV	6		3	3	
8	UBND phường Ninh Sơn	8	4	4		
9	UBND phường Ninh Thạnh	6	4	2		
10	UBND phường Hiệp Ninh	4	3	1		
Tổng số		**54**	**21**	**25**	**8**	